

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

 ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

**PHẦN I: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong	
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100			
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại		
A	QUỐC LỘ					Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I	
1	QL 1A (kể cả tuyến tránh)						
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Bến Lức	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Thủ Thừa		135.000	135.000	108.000		
2	QL 50						
	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Cần Giuộc	135.000	108.000	108.000	90.000		
3	QL 62						
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Thủ Thừa		108.000		90.000		
	Thạnh Hóa	90.000	80.000	70.000	60.000		
	Tân Thạnh	95.000	80.000	75.000	60.000		
	Mộc Hóa	75.000	55.000	50.000	40.000		
4	QL N2						
	Bến Lức		108.000		90.000		
	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Thủ Thừa		90.000		70.000		
	Thạnh Hóa	90.000	60.000	60.000	45.000		
	Tân Thạnh		55.000		40.000		
5	Tuyến tránh QL 50						
	Cần Đước		108.000		90.000		
	Cần Giuộc		108.000		90.000		
B	ĐƯỜNG TỈNH						
1	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
2	Bến Lức	135.000	108.000	108.000	90.000		
3	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Riêng ĐT 830 nối dài	108.000	90.000	90.000	70.000		
4	Tân Trụ	108.000	90.000	90.000	70.000		

5	Châu Thành	108.000	90.000	80.000	60.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III,phụ lục I
	Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên)		80.000		60.000	
6	Thủ Thừa		90.000	90.000	75.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	70.000	
8	Cần Giuộc (kể cả ĐH 11, HL 12 và HL 19)	135.000	108.000	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	65.000	45.000	45.000	20.000	
10	Thạnh Hóa					
a	ĐT 836	65.000	-	40.000	-	
b	ĐT 839		35.000		20.000	
	Riêng các đoạn :					
	Ranh Đức Huệ - Phía sau trạm y tế Tân Hiệp		50.000		30.000	
	Cầu 61 - Lộ T4		45.000		25.000	
c	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây :					
	Phía cặp đường		45.000		35.000	
	Phía cặp kênh Sáng		35.000		30.000	
11	Tân Thạnh					
	ĐT 829	75.000	50.000	50.000	35.000	
	ĐT 837	70.000	45.000	40.000	30.000	
12	Mộc Hóa	60.000	35.000	25.000	15.000	
13	Vĩnh Hưng					
a	ĐT 831	36.000	24.000	20.000	15.000	
b	ĐT 831C, Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		24.000		15.000	
14	Tân Hưng	35.000	23.000	20.000	15.000	
C	ĐƯỜNG HUYỆN	PHẠM VI TÍNH				Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại			
1	Thành phố Tân An					
2	Bến Lức	108.000	90.000			
3	Đức Hòa	108.000	90.000			
4	Tân Trụ	90.000	80.000			
5	Châu Thành	90.000	80.000			
6	Thủ Thừa	108.000	85.000			
7	Cần Đước	108.000	70.000			
8	Cần Giuộc	108.000	70.000			
9	Đức Huệ	40.000	25.000			

10	Thanh Hóa	50.000	45.000	
11	Tân Thạnh	60.000	40.000	
12	Mộc Hóa	40.000	23.000	
13	Vĩnh Hưng	24.000	15.000	
14	Tân Hưng	28.000	18.000	
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
I	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số (trừ các trường hợp qui định tại điểm A, B, C nêu trên)			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
1	Thành phố Tân An			
	- Phường 1, 2, 3	162.000		
	- Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại	135.000	108.000	
2	Bến Lức	162.000	135.000	
3	Đức Hòa	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	80.000	
5	Châu Thành	108.000	80.000	
6	Thủ Thừa	135.000	108.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	
8	Cần Giuộc	135.000	108.000	
9	Đức Huệ	65.000	40.000	
10	Thanh Hóa	65.000	45.000	
11	Tân Thạnh	55.000	30.000	
12	Mộc Hóa	60.000	45.000	
13	Vĩnh Hưng	36.000	24.000	
14	Tân Hưng	39.000	26.000	
II	Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
1	Đức Hòa	80.000	70.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	Riêng các đường đất ≥ 3m	70.000	65.000	
2	Châu Thành	80.000	70.000	
3	Thành phố Tân An và các huyện còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I		

\* **Ghi chú:**

Riêng đối với các trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn, thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>